

Từ vựng HSK2 giáo trình chuẩn file PDF
do Học Viện Ôn Ngọc BeU tổng hợp và biên soạn

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Dịch	Ví dụ (chữ Hán, pinyin, nghĩa tiếng Việt)
1	啊	ā	thán từ	a, chà, à	啊, 你来了! (ā, nǐ lái le!) À, bạn đến rồi!
2	爱情	àiqíng	danh từ	tình yêu	他们的爱情很感人。 (Tāmen de àiqíng hěn gǎnrén.) Tình yêu của họ rất cảm động.
3	安静	ānjìng	tính từ	yên lặng	请保持安静。 (Qǐng bǎochí ānjìng.) Xin hãy giữ yên lặng.
4	爱人	àirén	danh từ	vợ/chồng	他和爱人一起去旅行。 (Tā hé àirén yìqǐ qù lǚxíng.) Anh ấy đi du lịch cùng vợ/chồng.

5	安全	ānquán	tính từ	an toàn	这里很安全。 (Zhèlǐ hěn ānquán.) Ở đây rất an toàn.
6	白色	báisè	danh từ	màu trắng	我喜欢白色的衣服。 (Wǒ xǐhuān báisè de yīfu.) Tôi thích quần áo màu trắng.
7	班长	bānzhǎng	danh từ	lớp trưởng	班长很负责。 (Bānzhǎng hěn fùzé.) Lớp trưởng rất có trách nhiệm.
8	办	bàn	động từ	làm	我去办签证。 (Wǒ qù bàn qiānzhèng.) Tôi đi làm visa.
9	办法	bànfǎ	danh từ	cách	这是一个好办法。 (Zhè shì yí gè hǎo bànfǎ.) Đây là một cách hay.
10	办公室	bàngōngshì	danh từ	phòng làm việc	他在办公室工作。 (Tā zài bàngōngshì gōngzuò.) Anh ấy làm việc ở văn phòng.

11	半夜	bànyè	danh từ	nửa đêm	我半夜醒了。 (Wǒ bànyè xǐng le.) Tôi tỉnh giấc vào nửa đêm.
12	帮助	bāngzhù	động từ	giúp đỡ	他常常帮助别人。 (Tā chángcháng bāngzhù biérén.) Anh ấy thường giúp đỡ người khác.
13	饱	bǎo	tính từ	no, ăn no	我吃饱了。 (Wǒ chī bǎo le.) Tôi ăn no rồi.
14	报名	bàomíng	động từ	đăng ký, báo danh	我已经报名参加考试了。 (Wǒ yǐjīng bàomíng cānjiā kǎoshì le.) Tôi đã đăng ký thi rồi.
15	报纸	bàozhǐ	danh từ	báo (giấy)	他每天看报纸。 (Tā měitiān kàn bàozhǐ.) Anh ấy đọc báo mỗi ngày.

16	北方	běifāng	danh từ	phương Bắc	他是北方人。 (Tā shì běifāng rén.) Anh ấy là người miền Bắc.
17	背	bèi	động từ	học thuộc, đọc thuộc	他在背课文。 (Tā zài bèi kèwén.) Cậu ấy đang học thuộc bài khóa.
18	比如	bǐrú	liên từ	ví dụ	我喜欢水果, 比如苹果和香蕉。 (Wǒ xǐhuan shuǐguǒ, bǐrú píngguǒ hé xiāngjiāo.) Tôi thích trái cây, ví dụ như táo và chuối.
19	比如说	bǐrúshuō	liên từ	nói ví dụ như...	我有很多兴趣, 比如说画画和唱歌。 (Wǒ yǒu hěn duō xìngqù, bǐrúshuō huàhuà hé chànggē.) Tôi có nhiều sở thích, ví dụ như vẽ tranh và hát.
20	笔	bǐ	danh từ	bút	我需要一支笔。 (Wǒ xūyào yì zhī bǐ.) Tôi cần một cây bút.

21	笔记	bǐjì	danh từ	ghi chép	她写了很多笔记。 (Tā xiě le hěn duō bǐjì.) Cô ấy ghi chép rất nhiều.
22	笔记本	bǐjìběn	danh từ	vở ghi chép	我的笔记本不见了。 (Wǒ de bǐjìběn bújiàn le.) Vở ghi chép của tôi bị mất rồi.
23	必须	bìxū	phó từ	nhất định, phải	我必须去上课。 (Wǒ bìxū qù shàngkè.) Tôi nhất định phải đi học.
24	边	biān	danh từ	cạnh, bên	桌子边有一把椅子。 (Zhuōzi biān yǒu yì bǎ yǐzi.) Bên cạnh bàn có một cái ghế.
25	变	biàn	động từ	thay đổi	天气变冷了。 (Tiānqì biàn lěng le.) Thời tiết trở nên lạnh hơn.
26	变成	biànchéng	động từ	trở thành, biến thành	水变成了冰。 (Shuǐ biànchéng le bīng.) Nước đã trở thành băng.

27	遍	biàn	lượng từ	lần	这本书我看了三遍。 (Zhè běn shū wǒ kàn le sān biàn.) Tôi đã đọc cuốn sách này ba lần.
28	表	biǎo	danh từ	đồng hồ (đeo tay)	我的表快了。 (Wǒ de biǎo kuài le.) Đồng hồ của tôi chạy nhanh rồi.
29	表示	biǎoshì	động từ	bày tỏ, biểu thị	他表示感谢。 (Tā biǎoshì gǎnxiè.) Anh ấy bày tỏ lòng biết ơn.
30	不错	búcuò	tính từ	không tồi, khá tốt	这个主意不错。 (Zhè gè zhǔyì búcuò.) Ý tưởng này không tồi.
31	不但	bùdàn	liên từ	không những..., không chỉ...	他不但会说汉语, 还会说英语。 (Tā bùdàn huì shuō Hànyǔ, hái huì shuō Yīngyǔ.) Anh ấy không chỉ biết nói tiếng Trung, mà còn biết tiếng Anh.

32	不够	bùgòu	tính từ	chưa đủ	水不够喝了。 (Shuǐ bùgòu hē le.) Nước không đủ để uống rồi.
33	不过	bùguò	liên từ	nhưng mà, chẳng qua	他很好, 不过有点儿懒。 (Tā hěn hǎo, bùguò yǒudiǎnr lǎn.) Anh ấy rất tốt, nhưng hơi lười.
34	不太	bù tài	phó từ	không quá	今天不太冷。 (Jīntiān bù tài lěng.) Hôm nay không lạnh lắm.
35	不要	bùyào	động từ	không cần, đừng	不要说话！ (Bùyào shuōhuà!) Đừng nói chuyện!
36	不好意思	bù hǎoyìsi	cụm từ	ngại quá, thật là ngại	不好意思, 我来晚了。 (Bù hǎoyìsi, wǒ lái wǎn le.) Ngại quá, tôi đến muộn rồi.
37	不久	bùjiǔ	phó từ	không lâu	他不久就回来。 (Tā bùjiǔ jiù huí lái.)

					Anh ấy sẽ quay lại trong chốc lát.
38	不满	bùmǎn	tính từ	bất mãn, không hài lòng	他对结果很不满。 (Tā duì jiéguǒ hěn bùmǎn.) Anh ấy rất không hài lòng với kết quả.
39	不如	bùrú	liên từ	chẳng bằng, không bằng, hay là	咖啡不如茶健康。 (Kāfēi bùrú chá jiànkāng.) Cà phê không tốt cho sức khỏe bằng trà.
40	不少	bù shǎo	tính từ	không ít, nhiều	来了不少人。 (Lái le bù shǎo rén.) Có khá nhiều người đến.
41	不同	bù tóng	tính từ	không giống nhau	我们的看法不同。 (Wǒmen de kànfǎ bù tóng.) Quan điểm của chúng tôi khác nhau.
42	不行	bùxíng	động từ	không ổn, không được	身体不行了。 (Shēntǐ bùxíng le.)

					Cơ thể không còn khỏe nữa.
43	不一定	bù yídìng	phó từ	chưa chắc	他不一定来。 (Tā bù yídìng lái.) Anh ấy chưa chắc sẽ đến.
44	不一会儿	bù yíhuìr	cụm từ	không lâu sau, mới một lát	不一会儿, 雨就停了。 (Bù yíhuìr, yǔ jiù tíng le.) Một lát sau, mưa liền tạnh.
45	部分	bùfèn	danh từ	phần, bộ phận	这只是计划的一部分。 (Zhè zhǐ shì jìhuà de yí bùfèn.) Đây chỉ là một phần của kế hoạch.
46	才	cái	phó từ	mãi đến..., mới	他昨天才来。 (Tā zuótiān cái lái.) Anh ấy mãi hôm qua mới đến.
47	菜单	càidān	danh từ	thực đơn	请给我菜单。 (Qǐng gěi wǒ càidān.) Làm ơn đưa tôi thực đơn.

48	参观	cānguān	động từ	tham quan	我们去参观博物馆。 (Wǒmen qù cānguān bówùguǎn.) Chúng tôi đi tham quan viện bảo tàng.
49	参加	cānjiā	động từ	tham gia	他参加了比赛。 (Tā cānjiā le bǐsài.) Anh ấy đã tham gia cuộc thi.
50	草	cǎo	danh từ	cỏ	草是绿色的。 (Cǎo shì lǜsè de.) Cỏ có màu xanh lá cây.
51	草地	cǎodì	danh từ	bãi cỏ	孩子们在草地上玩。 (Háizimen zài cǎodì shàng wán.) Bọn trẻ chơi trên bãi cỏ.
52	层	céng	danh lượng từ	tầng, lớp	我们住在三层。 (Wǒmen zhù zài sān céng.) Chúng tôi sống ở tầng 3.

53	查	chá	động từ	tra, tìm, kiểm tra	请帮我查一下这个词。 (Qǐng bāng wǒ chá yíxià zhège cí.) Làm ơn tra giúp tôi từ này.
54	差不多	chàbùduō	phó từ/tính từ	xấp xỉ, gần như	我们的汉语水平差不多。 (Wǒmen de Hànyǔ shuǐpíng chàbùduō.) Trình độ tiếng Trung của chúng tôi gần như nhau.
55	长	cháng	tính từ	dài	这条河很长。 (Zhè tiáo hé hěn cháng.) Con sông này rất dài.
56	常见	chángjiàn	tính từ	thường thấy	这是一个常见的问题。 (Zhè shì yí gè chángjiàn de wèntí.) Đây là một vấn đề thường gặp.
57	常用	chángyòng	tính từ	thông dụng, thường dùng	这些是常用词语。 (Zhèxiē shì chángyòng cíyǔ.) Đây là những từ ngữ thông dụng.

58	场	chǎng	danh lượng từ	sân, bãi, trận	一场比赛很精彩。 (Yì chǎng bǐsài hěn jīngcǎi.) Một trận thi đấu rất hấp dẫn.
59	超过	chāoguò	động từ	vượt quá, vượt qua	他超过了我。 (Tā chāoguò le wǒ.) Anh ấy đã vượt qua tôi.
60	超市	chāoshì	danh từ	siêu thị	我们去超市买东西。 (Wǒmen qù chāoshì mǎi dōngxì.) Chúng tôi đi siêu thị mua đồ.
61	车辆	chēliàng	danh từ	xe cộ, phương tiện giao thông	路上有很多车辆。 (Lùshàng yǒu hěn duō chēliàng.) Trên đường có rất nhiều xe cộ.
62	称	chēng	động từ	gọi là, xưng là	他被称为“画家”。 (Tā bèi chēng wéi “huàjiā”.) Anh ấy được gọi là “họa sĩ”.

63	成	chéng	động từ	thành, trở thành, hoàn thành	他考试成了第一名。 (Tā kǎoshì chéng le dì yī míng.) Anh ấy thi được hạng nhất.
64	成绩	chéngjì	danh từ	thành tích, kết quả	他这次考试成绩很好。 (Tā zhè cì kǎoshì chéngjì hěn hǎo.) Kỳ thi này kết quả của anh ấy rất tốt.
65	成为	chéngwéi	động từ	trở thành	他想成为医生。 (Tā xiǎng chéngwéi yīshēng.) Anh ấy muốn trở thành bác sĩ.
66	重复	chóngfù	động từ	lặp lại	请不要重复这个错误。 (Qǐng bùyào chóngfù zhège cuòwù.) Xin đừng lặp lại lỗi này.
67	重新	chóngxīn	phó từ	lại từ đầu, làm lại	我想重新开始。 (Wǒ xiǎng chóngxīn kāishǐ.) Tôi muốn bắt đầu lại từ đầu.

68	出发	chūfā	động từ	xuất phát	我们几点出发？ (Wǒmen jǐ diǎn chūfā?) Mấy giờ chúng ta xuất phát?
69	出国	chū//guó	động từ ly hợp	xuất ngoại, ra nước ngoài	明年我想出国留学。 (Míngnián wǒ xiǎng chūguó liúxué.) Năm sau tôi muốn đi du học nước ngoài.
70	出口	chūkǒu	danh từ	lối ra, cổng ra	请从出口出去。 (Qǐng cóng chūkǒu chūqù.) Làm ơn đi ra từ lối ra.
71	出门	chū mén	Động từ li hợp	ra ngoài	他每天七点出门。 (tā měitiān qī diǎn chūmén.) Anh ấy ra khỏi nhà lúc 7 giờ mỗi ngày.
72	出生	chūshēng	Động từ	sinh ra	我在河内出生。 (wǒ zài Hénèi chūshēng.) Tôi sinh ra ở Hà Nội.

73	出现	chūxiàn	Động từ	xuất hiện	问题突然出现了。 (wèntí tūrán chūxiàn le.) Vấn đề bất ngờ xuất hiện.
74	出院	chū yuàn	Động từ li hợp	xuất viện	他明天就可以出院了。 (tā míngtiān jiù kěyǐ chūyuàn le.) Anh ấy có thể xuất viện vào ngày mai.
75	出租	chūzū	Động từ	cho thuê	这间房子要出租。 (zhè jiān fángzi yào chūzū.) Phòng này cần cho thuê.
76	出租车	chūzūchē	Danh từ	xe taxi	我坐出租车去机场。 (wǒ zuò chūzūchē qù jīchǎng.) Tôi đi taxi đến sân bay.
77	船	chuán	Danh từ	thuyền	那是一艘大船。 (nà shì yì sōu dà chuán.) Đó là một chiếc thuyền lớn.

78	吹	chuī	Động từ	thổi	风吹得很大。 (fēng chuī de hěn dà.) Gió thổi rất mạnh.
79	春节	Chūnjié	Danh từ	Tết Nguyên Đán	春节是中国最重要的节日。 (Chūnjié shì Zhōngguó zuì zhòngyào de jiérì.) Tết là lễ hội quan trọng nhất ở Trung Quốc.
80	春天	chūntiān	Danh từ	mùa xuân	春天到了, 花开了。 (chūntiān dào le, huā kāi le.) Mùa xuân đến rồi, hoa đã nở.
81	词	cí	Danh từ	từ (ngôn ngữ)	这个词什么意思？ (zhège cí shénme yìsi?) Từ này nghĩa là gì?
82	词典	cídiǎn	Danh từ	từ điển	我用词典查单词。 (wǒ yòng cídiǎn chá dāncí.) Tôi dùng từ điển tra từ.

83	词语	cíyǔ	Danh từ	từ ngữ	这些词语很常用。 (zhèxiē cíyǔ hěn chángyòng.) Những từ ngữ này rất thông dụng.
84	从小	cóngxiǎo	Trạng ngữ	từ nhỏ	我从小就喜欢画画。 (wǒ cóngxiǎo jiù xǐhuān huàhuà.) Tôi thích vẽ từ nhỏ.
85	答应	dāying	Động từ	đồng ý, hứa	他答应帮我。 (tā dāying bāng wǒ.) Anh ấy hứa giúp tôi.
86	打工	dǎ gōng	Động từ li hợp	làm thêm, làm thuê	他暑假去饭店打工。 (tā shǔjià qù fàndiàn dǎgōng.) Hè này anh ấy đi làm thêm ở nhà hàng.
87	打算	dǎsuàn	Danh/Động từ	dự định, dự tính	你打算什么时候走？ (nǐ dǎsuàn shénme shíhòu zǒu?) Bạn định khi nào đi?

88	打印	dǎyìn	Động từ	in ấn	请帮我打印这份文件。 (qǐng bāng wǒ dǎyìn zhè fèn wénjiàn.) Làm ơn in giúp tôi tài liệu này.
89	大部分	dàbùfèn	Danh từ	phần lớn	大部分人都同意。 (dàbùfèn rén dōu tóngyì.) Phần lớn mọi người đều đồng ý.
90	大大	dàdà	Trạng từ	rất, cực kỳ	你的汉语大大提高了。 (nǐ de hànyǔ dàdà tíngāo le.) Tiếng Trung của bạn đã tiến bộ rất nhiều.
91	大多数	dàduōshù	Danh từ	đa đa số	大多数学生喜欢这个老师。 (dàduōshù xuéshēng xǐhuān zhège lǎoshī.) Đa số học sinh thích giáo viên này.
92	大海	dàhǎi	Danh từ	biển cả	他喜欢看大海。 (tā xǐhuān kàn dàhǎi.) Anh ấy thích ngắm biển.

93	大家	dàjiā	Đại từ	mọi người	大家好！ (dàjiā hǎo!) Chào mọi người!
94	大量	dàliàng	Trạng từ / Danh từ	nhiều, số lượng lớn	他喝了大量的水。 (tā hēle dàliàng de shuǐ.) Anh ấy đã uống rất nhiều nước.
95	大门	dàmén	Danh từ	cổng lớn	学校的大门关着。 (xuéxiào de dàmén guānzhe.) Cổng trường đang đóng.
96	大人	dàrén	Danh từ	người lớn	这件事交给大人处理。 (zhè jiàn shì jiāo gěi dàrén chǔlǐ.) Việc này để người lớn giải quyết.
97	大声	dàshēng	Trạng từ	to tiếng	请你别说大声点儿。 (qǐng nǐ bié shuō dàshēng diǎnr.) Làm ơn đừng nói to quá.

98	大小	dàxiǎo	Danh từ	kích thước	衣服的大小合适吗？ (yīfu de dàxiǎo héshì ma?) Quần áo có vừa kích cỡ không?
99	大衣	dàyī	Danh từ	áo khoác	天冷了，要穿大衣。 (tiān lěng le, yào chuān dàyī.) Trời lạnh rồi, phải mặc áo khoác.
100	大自然	dàzìrán	Danh từ	thiên nhiên	他热爱大自然。 (tā rè'ài dàzìrán.) Anh ấy yêu thiên nhiên.
101	带	dài	động từ	mang theo, đem theo, dẫn	请带你的护照。 (Qǐng dài nǐ de hùzhào.) Vui lòng mang theo hộ chiếu của bạn.
102	带来	dài·lái	động từ	đem lại, mang tới	这次活动带来了乐趣。 (Zhè cì huódòng dàilái le hēn duō lèqù.) Hoạt động lần này đã mang lại rất nhiều niềm vui.

103	单位	dānwèi	danh từ	đơn vị	我在一家外企工作单位。 (Wǒ zài yī jiā wàiqǐ gōngzuò dānwèi.) Tôi làm việc ở một đơn vị doanh nghiệp nước ngoài.
104	但	dàn	liên từ	nhưng	他很聪明，但不努力。 (Tā hěn cōngmíng, dàn bù nǔlì.) Anh ấy thông minh nhưng không chăm chỉ.
105	但是	dànshì	liên từ	nhưng mà	我喜欢你，但是我们不合适。 (Wǒ xǐhuān nǐ, dànshì wǒmen bù héshì.) Tôi thích bạn, nhưng chúng ta không hợp nhau.
106	蛋	dàn	danh từ	trứng	我早餐吃了两个鸡蛋。 (Wǒ zǎocān chī le liǎng gè jīdàn.) Tôi đã ăn hai quả trứng vào bữa sáng.

107	当	dāng	động từ	làm, đảm nhiệm	他当老师已经五年了。 (Tā dāng lǎoshī yǐjīng wǔ nián le.) Anh ấy làm giáo viên đã được năm năm rồi.
108	当时	dāngshí	danh từ (chỉ thời gian)	lúc đó, khi đó	当时我不知道该怎么办。 (Dāngshí wǒ bù zhīdào gāi zěnmē bàn.) Lúc đó tôi không biết phải làm gì.
109	倒	dǎo	động từ	ngã, đổ	树被风吹倒了。 (Shù bèi fēng chuī dǎo le.) Cây bị gió thổi ngã rồi.
110	到处	dàochù	phó từ	khắp nơi, mọi nơi	春节时到处都是人。 (Chūnjié shí dàochù dōu shì rén.) Vào dịp Tết, khắp nơi đều là người.
111	倒	dào	động từ	rót, đổ	请帮我倒杯水。 (Qǐng bāng wǒ dào bēi shuǐ.)

					Làm ơn rót cho tôi một cốc nước.
112	道	dào	danh từ	con đường, đường	这条道很窄。 (Zhè tiáo dào hěn zhǎi.) Con đường này rất hẹp.
113	道理	dào·lǐ	danh từ	đạo lý, lý lẽ	他说的话很有道理。 (Tā shuō de huà hěn yǒu dào·lǐ.) Lời anh ấy nói rất có lý.
114	道路	dàolù	danh từ	đường, đường phố	这条道路通向市中心。 (Zhè tiáo dàolù tōng xiàng shì zhōngxīn.) Con đường này dẫn đến trung tâm thành phố.
115	得	de	trợ từ	biểu thị khả năng, sự có thể	他跑得很快。 (Tā pǎo de hěn kuài.) Cậu ấy chạy rất nhanh.
116	得出	déchū	động từ	thu được, đạt được	我们从实验中得出了结论。 (Wǒmen cóng shíyàn zhōng déchū le jiélùn.)

					Chúng tôi đã rút ra kết luận từ thí nghiệm.
117	的话	dehuà	cấu trúc	nếu...	你不来的话, 我就走了。 (Nǐ bù lái dehuà, wǒ jiù zǒu le.) Nếu bạn không đến thì tôi sẽ đi.
118	得	dé	động từ	được, nhận được	他得了第一名。 (Tā dé le dì yī míng.) Anh ấy giành được hạng nhất.
119	灯	dēng	danh từ	đèn	请把灯打开。 (Qǐng bǎ dēng dǎkāi.) Làm ơn bật đèn lên.
120	等	děng	liên từ/trợ từ	v.v., liệt kê	苹果、香蕉等都是水果。 (Píngguǒ, xiāngjiāo děng dōu shì shuǐguǒ.) Táo, chuối v.v... đều là hoa quả.
121	等到	děngdào	động từ	đến lúc, đến khi	等到他来了, 我们才开始。 (Děngdào tā lái le, wǒmen zài kāishǐ.)

					Đợi đến khi anh ấy đến, chúng ta sẽ bắt đầu.
122	等于	děngyú	động từ	bằng, là	二加二等于四。 (Èr jiā èr děngyú sì.) Hai cộng hai bằng bốn.
123	低	dī	tính từ	thấp	今天的气温很低。 (Jīntiān de qìwēn hěn dī.) Nhiệt độ hôm nay rất thấp.
124	地球	dìqiú	danh từ	Trái Đất, địa cầu	我们都生活在同一个地球上。 (Wǒmen dōu shēnghuó zài tóng yí gè dìqiú shàng.) Chúng ta đều sống trên cùng một Trái Đất.
125	地铁	dìtiě	danh từ	tàu điện ngầm	我每天坐地铁上班。 (Wǒ měitiān zuò dìtiě shàngbān.) Tôi đi làm bằng tàu điện ngầm mỗi ngày.
126	地铁站	dìtiězhàn	danh từ	ga tàu điện ngầm	最近的地铁站在哪里？ (Zuìjìn de dìtiězhàn zài nǎlǐ?)

					Ga tàu điện ngầm gần nhất ở đâu?
127	点头	diǎntóu	động từ	gật đầu	他点头表示同意。 (Tā diǎntóu biǎoshì tóngyi.) Anh ấy gật đầu thể hiện sự đồng ý.
128	店	diàn	danh từ	tiệm, quán, cửa hàng	这家店的东西很便宜。 (Zhè jiā diàn de dōngxi hěn piányi.) Đồ ở cửa hàng này rất rẻ.
129	掉	diào	động từ	rơi, rớt, mất	我的手机掉了。 (Wǒ de shǒujī diào le.) Điện thoại của tôi bị rơi rồi.
130	东北	dōngběi	danh từ	Đông Bắc	东北的冬天非常冷。 (Dōngběi de dōngtiān fēicháng lěng.) Mùa đông ở vùng Đông Bắc rất lạnh.
131	东方	dōngfāng	danh từ	phương Đông	太阳从东方升起。

					(Tàiyáng cóng dōngfāng shēngqǐ.) Mặt trời mọc từ phương Đông.
132	东南	dōngnán	danh từ	Đông Nam	她住在城市的东南方向。 (Tā zhù zài chéngshì de dōngnán fāngxiàng.) Cô ấy sống ở hướng Đông Nam của thành phố.
133	冬天	dōngtiān	danh từ	mùa đông	冬天常常下雪。 (Dōngtiān chángcháng xiàxuě.) Mùa đông thường có tuyết rơi.
134	懂	dǒng	động từ	hiểu	我听不懂你说的话。 (Wǒ tīng bù dǒng nǐ shuō de huà.) Tôi không hiểu những gì bạn nói.
135	懂得	dǒngde	động từ	hiểu được	他很懂得尊重别人。 (Tā hěn dǒngde zūnzhòng biérén.) Anh ấy rất hiểu cách tôn trọng người khác.

136	动物	dòngwù	danh từ	động vật	小孩子都喜欢小动物。 (Xiǎo háizi dōu xǐhuān xiǎo dòngwù.) Trẻ con đều thích động vật nhỏ.
137	动物园	dòngwùyuán	danh từ	vườn bách thú, sở thú	周末我们去动物园玩吧。 (Zhōumò wǒmen qù dòngwùyuán wán ba.) Cuối tuần chúng ta đi sở thú chơi nhé.
138	读音	dúyīn	danh từ	cách đọc, âm đọc	这个字的读音不太容易。 (Zhè ge zì de dúyīn bù tài róngyì.) Âm đọc của chữ này không dễ lắm.
139	度	dù	danh từ	độ (nhiệt độ, mức độ)	今天有三十度。 (Jīntiān yǒu sānshí dù.) Hôm nay nhiệt độ là 30 độ.
140	短	duǎn	tính từ	ngắn	她的头发很短。 (Tā de tóufa hěn duǎn.) Tóc cô ấy rất ngắn.

141	短信	duǎnxìn	danh từ	tin nhắn	我给他发了一条短信。 (Wǒ gěi tā fā le yì tiáo duǎnxìn.) Tôi đã gửi cho anh ấy một tin nhắn.
142	段	duàn	danh từ	đoạn, quãng, khúc	这段时间我很忙。 (Zhè duàn shíjiān wǒ hěn máng.) Khoảng thời gian này tôi rất bận.
143	队	duì	danh từ	đội, nhóm	我们学校有一个篮球队。 (Wǒmen xuéxiào yǒu yí gè lánqiú duì.) Trường chúng tôi có một đội bóng rổ.
144	队长	duìzhǎng	danh từ	đội trưởng	他是足球队的队长。 (Tā shì zúqiú duì de duìzhǎng.) Anh ấy là đội trưởng đội bóng đá.

145	对	duì	giới từ / tính từ	đối với / đúng	这个办法对他很有用。 (Zhè ge bànfǎ duì tā hěn yǒuyòng.) Cách này rất hữu ích đối với anh ấy.
					你说得对。 (Nǐ shuō de duì.) Bạn nói đúng.
146	对话	duìhuà	danh từ / động từ	đối thoại, hội thoại	我们上课时练习对话。 (Wǒmen shàngkè shí liànxí duìhuà.) Chúng tôi luyện tập hội thoại khi lên lớp.
147	对面	duìmiàn	danh từ	đối diện	他坐在我对面。 (Tā zuò zài wǒ duìmiàn.) Anh ấy ngồi đối diện tôi.
148	多	duō	đại từ / tính từ	bao nhiêu / nhiều	你家有多少人？ (Nǐ jiā yǒu duōshao rén?) Nhà bạn có bao nhiêu người?

					今天人很多。 (Jīntiān rén hěn duō.) Hôm nay có rất nhiều người.
149	多久	duōjiǔ	đại từ nghi vấn	bao lâu	你学汉语多久了？ (Nǐ xué Hànyǔ duōjiǔ le?) Bạn học tiếng Trung được bao lâu rồi?
150	多么	duōme	phó từ	biết bao, đến nhường nào	她多么漂亮啊！ (Tā duōme piàoliang a!) Cô ấy đẹp biết bao!
151	发现	fāxiàn	động từ	phát hiện	我发现他今天很开心。 (Wǒ fāxiàn tā jīntiān hěn kāixīn.) Tôi phát hiện hôm nay anh ấy rất vui.
152	多数	duōshù	danh từ	đa số, phần lớn	多数人喜欢吃米饭。 (Duōshù rén xǐhuān chī mǐfàn.) Đa số người thích ăn cơm.

153	多云	duōyún	tính từ	nhiều mây	今天多云天气。 (Jīntiān shì duōyún tiānqì.) Hôm nay trời nhiều mây.
154	而且	érqiě	liên từ	hơn nữa, mà còn	他聪明, 而且很努力。 (Tā cōngmíng, érqiě hěn nǔlì.) Anh ấy thông minh, hơn nữa lại rất chăm chỉ.
155	发	fā	động từ	gửi, phát	他给我发了一张照片。 (Tā gěi wǒ fā le yì zhāng zhàopiàn.) Anh ấy đã gửi cho tôi một tấm ảnh.
156	饭馆	fànguǎn	danh từ	tiệm ăn, nhà hàng	那家饭馆的菜很好吃。 (Nà jiā fànguǎn de cài hěn hǎochī.) Món ăn ở nhà hàng đó rất ngon.
157	方便	fāngbiàn	tính từ	thuận tiện	你什么时候方便? (Nǐ shénme shíhòu fāngbiàn?) Khi nào thì bạn thuận tiện?

158	方便面	fāngbiànmì	danh từ	mì ăn liền	我有点饿, 吃包方便面吧。 (Wǒ yǒu diǎn è, chī bāo fāngbiànmì ba.) Tôi hơi đói, ăn một gói mì ăn liền nhé.
159	方法	fāngfǎ	danh từ	phương pháp	学习语言有很多方法。 (Xuéxí yǔyán yǒu hěn duō fāngfǎ.) Học ngôn ngữ có rất nhiều phương pháp.
160	方面	fāngmiàn	danh từ	phương diện, khía cạnh	在工作方面他很认真。 (Zài gōngzuò fāngmiàn tā hěn rènzhēn.) Về mặt công việc, anh ấy rất nghiêm túc.
161	方向	fāngxiàng	danh từ	phương hướng	我不知道该走哪个方向。 (Wǒ bù zhīdào gāi zǒu nǎ ge fāngxiàng.) Tôi không biết nên đi hướng nào.
162	放下	fàngxià	động từ	đặt xuống, thả xuống	请把包放下。

					(Qǐng bǎ bāo fàngxia.) Xin hãy đặt túi xuống.
163	放心	fàngxīn	động từ	yên tâm	你放心, 我会帮你的。 (Nǐ fàngxīn, wǒ huì bāng nǐ de.) Bạn yên tâm, tôi sẽ giúp bạn.
164	分	fēn	danh từ / động từ	phân, chia	我得了90分。 (Wǒ déle 90 fēn.) Tôi được 90 điểm.
165	分开	fēnkāi	động từ	xa cách, tách biệt	他们已经分开很久了。 (Tāmen yǐjīng fēnkāi hěn jiǔ le.) Họ đã chia tay từ lâu rồi.
166	分数	fēnshù	danh từ	điểm số	这次考试我的分数很高。 (Zhè cì kǎoshì wǒ de fēnshù hěn gāo.) Lần thi này điểm số của tôi rất cao.
167	分钟	fēnzhōng	danh từ	phút	我等了十分钟。

					(Wǒ děng le nǐ shí fēnzhōng.) Tôi đã đợi bạn mười phút.
168	份	fèn	lượng từ	phần	请给我一份菜单。 (Qǐng gěi wǒ yí fèn càidān.) Làm ơn cho tôi một phần thực đơn.
169	封	fēng	lượng từ	phong, bìa, lá, bức	我收到一封信。 (Wǒ shōudào yì fēng xìn.) Tôi nhận được một bức thư.
170	服务	fúwù	danh từ / động từ	phục vụ	这家饭店的服务很好。 (Zhè jiā fàndiàn de fúwù hěn hǎo.) Dịch vụ của nhà hàng này rất tốt.
171	复习	fùxí	động từ	ôn tập	我每天复习汉字。 (Wǒ měitiān fùxí hànzì.) Tôi ôn tập chữ Hán mỗi ngày.
172	该	gāi	trợ động từ	nên	你该休息了。 (Nǐ gāi xiūxi le.)

					Bạn nên nghỉ ngơi rồi.
173	改	gǎi	động từ	sửa, thay đổi	请改一下这个句子。 (Qǐng gǎi yíxià zhège jùzi.) Làm ơn sửa câu này.
174	改变	gǎibiàn	động từ	thay đổi	生活总是在改变。 (Shēnghuó zǒng shì zài gǎibiàn.) Cuộc sống luôn luôn thay đổi.
175	干杯	gān//bēi	động từ	cạn ly, cạn chén	我们一起干杯吧！ (Wǒmen yìqǐ gānbēi ba!) Chúng ta cùng nhau cạn ly nhé!
176	感到	gǎndào	động từ	cảm thấy	我感到很高兴。 (Wǒ gǎndào hěn gāoxìng.) Tôi cảm thấy rất vui.
177	感动	gǎndòng	động từ / tính từ	cảm động	她的故事让我很感动。 (Tā de gùshi ràng wǒ hěn gǎndòng.)

					Câu chuyện của cô ấy làm tôi rất cảm động.
178	感觉	gǎnjué	danh từ / động từ	cảm giác, cảm thấy	我感觉今天很冷。 (Wǒ gǎnjué jīntiān hěn lěng.) Tôi cảm thấy hôm nay rất lạnh.
179	感谢	gǎnxiè	động từ / danh từ	cảm ơn, lời cảm ơn	非常感谢你的帮助。 (Fēicháng gǎnxiè nǐ de bāngzhù.) Rất cảm ơn sự giúp đỡ của bạn.
180	干活儿	gàn//huór	động từ	làm việc nặng, lao động	他每天早上去干活儿。 (Tā měitiān zǎoshang qù gànhuór.) Hàng ngày anh ấy đi làm việc nặng.
181	刚	gāng	trạng từ	vừa mới, vừa	我刚回来。 (Wǒ gāng huílái.) Tôi vừa mới về.
182	刚才	gāngcái	danh từ / trạng từ	vừa nãy, hồi nãy	刚才有人敲门。 (Gāngcái yǒu rén qiāo mén.)

					Vừa nãy có người gõ cửa.
183	刚刚	gānggāng	trạng từ	vừa mới, vừa hay, vừa vặn	他刚刚走了。 (Tā gānggāng zǒu le.) Anh ấy vừa mới đi.
184	高级	gāojí	tính từ	cao cấp	这是高级饭店。 (Zhè shì gāojí fàndiàn.) Đây là nhà hàng cao cấp.
185	高中	gāozhōng	danh từ	cấp III (trung học phổ thông)	我在高中学习。 (Wǒ zài gāozhōng xuéxí.) Tôi học cấp III.
186	个子	gèzi	danh từ	vóc dáng, vóc người	他个子很高。 (Tā gèzi hěn gāo.) Anh ấy có vóc dáng cao.
187	更	gèng	trạng từ	càng, hơn nữa	今天比昨天更冷。 (Jīntiān bǐ zuótiān gèng lěng.) Hôm nay lạnh hơn hôm qua.

188	公共汽车	gōnggòng qìchē	danh từ	xe buýt công cộng	我每天坐公共汽车上班。 (Wǒ měitiān zuò gōnggòng qìchē shàngbān.) Tôi đi làm bằng xe buýt mỗi ngày.
189	公交车	gōngjiāochē	danh từ	xe buýt công cộng	公交车很方便。 (Gōngjiāochē hěn fāngbiàn.) Xe buýt rất tiện lợi.
190	公斤	gōngjīn	danh từ	ki-lô-gam	这块肉一公斤。 (Zhè kuài ròu yì gōngjīn.) Miếng thịt này một ki-lô-gam.
191	公里	gōnglǐ	danh từ	ki-lô-mét	这条路有五公里。 (Zhè tiáo lù yǒu wǔ gōnglǐ.) Con đường này dài 5 km.
192	公路	gōnglù	danh từ	đường cái, quốc lộ	我们开车走公路去北京。 (Wǒmen kāichē zǒu gōnglù qù Běijīng.) Chúng tôi lái xe đi theo đường quốc lộ đến Bắc Kinh.

193	公平	gōngpíng	tính từ	công bằng	这次比赛很公平。 (Zhè cì bǐsài hěn gōngpíng.) Cuộc thi lần này rất công bằng.
194	公司	gōngsī	danh từ	công ty	他在一家大公司工作。 (Tā zài yī jiā dà gōngsī gōngzuò.) Anh ấy làm việc ở một công ty lớn.
195	公园	gōngyuán	danh từ	công viên	我们去公园散步吧。 (Wǒmen qù gōngyuán sànbù ba.) Chúng ta đi công viên đi dạo nhé.
196	狗	gǒu	danh từ	chó, con chó	我家有一只狗。 (Wǒ jiā yǒu yì zhī gǒu.) Nhà tôi có một con chó.
197	够	gòu	động từ, tính từ	đủ, đạt	钱够买这本书吗？ (Qián gòu mǎi zhè běn shū ma?) Tiền đủ mua quyển sách này không?

198	故事	gùshi	danh từ	truyện, câu chuyện	这个故事很有意思。 (Zhège gùshi hěn yǒuyìsi.) Câu chuyện này rất thú vị.
199	故意	gùyì	phó từ, tính từ	cố ý, cố tình	他不是故意的。 (Tā bú shì gùyì de.) Anh ấy không cố ý.
200	顾客	gùkè	danh từ	khách hàng	顾客满意是我们的目标。 (Gùkè mǎnyì shì wǒmen de mùbiāo.) Sự hài lòng của khách hàng là mục tiêu của chúng tôi.
201	关机	guānjī	động từ	tắt máy điện thoại	请关机或调成静音。 (Qǐng guānjī huò tiáo chéng jìngyīn.) Xin vui lòng tắt máy hoặc để chế độ im lặng.
202	关心	guānxīn	động từ	quan tâm	他很关心他的家人。 (Tā hěn guānxīn tā de jiārén.) Anh ấy rất quan tâm đến gia đình mình.

203	观点	guāndiǎn	danh từ	quan điểm	每个人都有自己的观点。 (Měi gèrén dōu yǒu zìjǐ de guāndiǎn.) Mỗi người đều có quan điểm riêng.
204	广场	guǎngchǎng	danh từ	quảng trường	广场上有很多人。 (Guǎngchǎng shàng yǒu hěn duō rén.) Có rất nhiều người ở quảng trường.
205	广告	guǎnggào	danh từ	quảng cáo	这个广告很吸引人。 (Zhègè guǎnggào hěn xīyǐn rén.) Quảng cáo này rất thu hút.
206	国际	guójì	tính từ	quốc tế	这是一个国际机场。 (Zhè shì yī gè guójì jīchǎng.) Đây là sân bay quốc tế.
207	过来	guò·lái	động từ	đến, qua đây	请过来一下。 (Qǐng guòlái yíxià.) Xin hãy đến đây một chút.

208	过年	guònián	động từ	ăn Tết, đón Tết	我们家每年都一起过年。 (Wǒmen jiā měi nián dōu yìqǐ guònián.) Nhà tôi mỗi năm đều đón Tết cùng nhau.
209	过去	guòqù	danh từ, động từ	quá khứ; đi qua đó	过去的事情不要再想了。 (Guòqù de shìqíng bú yào zài xiǎng le.) Đừng nghĩ về chuyện đã qua nữa.
210	过	guò	động từ trợ từ	đã, từng	我去过中国。 (Wǒ qù guò Zhōngguó.) Tôi đã từng đến Trung Quốc.
211	海	hǎi	danh từ	biển	我喜欢去海边玩。 (Wǒ xǐhuān qù hǎibiān wán.) Tôi thích đi chơi ở bờ biển.
212	海边	hǎi biān	danh từ	bờ biển	海边的风景很美。 (Hǎibiān de fēngjǐng hěn měi.) Phong cảnh ở bờ biển rất đẹp.

213	喊	hǎn	động từ	kêu, gọi	他喊了我的名字。 (Tā hǎn le wǒ de míngzì.) Anh ấy gọi tên tôi.
214	好	hǎo	tính từ, phó từ, trạng từ	tốt, rất, quá,...	这本书很好。 (Zhè běn shū hěn hǎo.) Cuốn sách này rất tốt.
215	好处	hǎochù	danh từ	điểm tốt, có ích	运动有很多好处。 (Yùndòng yǒu hěn duō hǎochù.) Tập thể dục có nhiều lợi ích.
216	好多	hǎoduō	trạng từ	rất nhiều	这里有好多书。 (Zhè lǐ yǒu hǎoduō shū.) Ở đây có rất nhiều sách.
217	好久	hǎojiǔ	trạng từ	rất lâu	我好久没见你了。 (Wǒ hǎojiǔ méi jiàn nǐ le.) Tôi lâu rồi không gặp bạn.
218	好人	hǎorén	danh từ	người tốt	他是个好人。 (Tā shì gè hǎorén.)

					Anh ấy là người tốt.
219	好事	hǎoshì	danh từ	chuyện tốt	发生了一件好事。 (Fāshēng le yí jiàn hǎoshì.) Đã xảy ra một chuyện tốt.
220	好像	hǎoxiàng	liên từ, động từ	hình như	他好像生病了。 (Tā hǎoxiàng shēngbìng le.) Hình như anh ấy bị ốm.
221	合适	héshì	tính từ	hợp, phù hợp	这件衣服很适合你。 (Zhè jiàn yīfu hěn héshì nǐ.) Cái áo này rất hợp với bạn.
222	河	hé	danh từ	sông	这条河很长。 (Zhè tiáo hé hěn cháng.) Con sông này rất dài.
223	黑	hēi	tính từ	đen	他有一双黑眼睛。 (Tā yǒu yì shuāng hēi yǎnjīng.) Anh ấy có một đôi mắt đen.

224	黑板	hēibǎn	danh từ	bảng (đen)	老师在黑板上写字。 (Lǎoshī zài hēibǎn shàng xiězì.) Giáo viên viết trên bảng đen.
225	黑色	hēisè	danh từ	màu đen	我喜欢黑色。 (Wǒ xǐhuān hēisè.) Tôi thích màu đen.
226	红	hóng	tính từ	đỏ	她有一条红裙子。 (Tā yǒu yì tiáo hóng qúnzi.) Cô ấy có một cái váy đỏ.
227	红色	hóngsè	danh từ	màu đỏ	红色很漂亮。 (Hóngsè hěn piàoliang.) Màu đỏ rất đẹp.
228	后来	hòulái	trạng từ	sau này	他后来去了北京。 (Tā hòulái qùle Běijīng.) Sau này anh ấy đã đến Bắc Kinh.

229	忽然	hūrán	trạng từ	đột nhiên	天忽然下雨了。 (Tiān hūrán xià yǔ le.) Trời đột nhiên mưa.
230	湖	hú	danh từ	hồ	这个湖很漂亮。 (Zhège hú hěn piàoliang.) Hồ này rất đẹp.
231	护照	hùzhào	danh từ	hộ chiếu	请出示你的护照。 (Qǐng chūshì nǐ de hùzhào.) Xin vui lòng xuất trình hộ chiếu của bạn.
232	花	huā	động từ	tiêu, dùng (tiền, thời gian)	他花了很多钱买车。 (Tā huā le hěn duō qián mǎi chē.) Anh ấy tiêu nhiều tiền mua xe.
233	花园	huāyuán	danh từ	vườn hoa	我家有一个大花园。 (Wǒ jiā yǒu yí gè dà huāyuán.) Nhà tôi có một vườn hoa lớn.

234	画	huà	động từ, danh từ	vẽ; bức tranh	她喜欢画画。 (Tā xǐhuān huà huà.) Cô ấy thích vẽ tranh.
					这是一幅画。 (Zhè shì yī fú huà.) Đây là một bức tranh.
235	画家	huàjiā	danh từ	họa sĩ	他是一位著名的画家。 (Tā shì yí wèi zhù míng de huàjiā.) Anh ấy là một họa sĩ nổi tiếng.
236	画儿	huàr	danh từ	bức tranh	这幅画儿很漂亮。 (Zhè fú huàr hěn piàoliang.) Bức tranh này rất đẹp.
237	坏处	huàichù	danh từ	điểm xấu, có hại	抽烟有很多坏处。 (Chōuyān yǒu hěn duō huàichù.) Hút thuốc có nhiều tác hại.

238	坏人	huàirén	danh từ	người xấu	他是个坏人。 (Tā shì gè huàirén.) Anh ấy là người xấu.
239	欢迎	huānyíng	động từ	hoan nghênh	欢迎你来我们家。 (Huānyíng nǐ lái wǒmen jiā.) Hoan nghênh bạn đến nhà chúng tôi.
240	换	huàn	động từ	đổi	我想换一双鞋。 (Wǒ xiǎng huàn yì shuāng xié.) Tôi muốn đổi một đôi giày.
241	黄	huáng	tính từ	vàng	他的头发是黄色的。 (Tā de tóufà shì huángsè de.) Tóc anh ấy màu vàng.
242	黄色	huángsè	danh từ	màu vàng	我喜欢黄色。 (Wǒ xǐhuān huángsè.) Tôi thích màu vàng.
243	回	huí	lượng từ, động từ	lần; về, quay lại	他回来了三次。 (Tā huílái le sān cì.)

					Anh ấy đã về ba lần.
244	回国	huí guó	động từ	về nước	他明年回国。 (Tā míngnián huí guó.) Năm sau anh ấy về nước.
245	会	huì	danh từ	hội	我参加了一个摄影会。 (Wǒ cānjiā le yí gè shèyǐng huì.) Tôi đã tham gia một hội nhiếp ảnh.
246	活动	huódòng	danh từ, động từ	hoạt động; tổ chức hoạt động	学校组织了很多活动。 (Xuéxiào zǔzhī le hěn duō huódòng.) Trường tổ chức nhiều hoạt động.
247	或	huò	liên từ	hoặc, hay là	你可以坐车或走路。 (Nǐ kěyǐ zuò chē huò zǒulù.) Bạn có thể đi xe hoặc đi bộ.
248	或者	huòzhě	liên từ	hoặc là	我们明天或者后天去。 (Wǒmen míngtiān huòzhě hòutiān qù.)

					Chúng tôi sẽ đi vào ngày mai hoặc ngày kia.
249	机会	jī·huì	danh từ	cơ hội	这是一个好机会。 (Zhè shì yí gè hǎo jīhuì.) Đây là một cơ hội tốt.
250	鸡	jī	danh từ	gà	我喜欢吃鸡肉。 (Wǒ xǐhuān chī jīròu.) Tôi thích ăn thịt gà.
251	级	jí	danh từ	cấp, bậc, đẳng cấp	他是三级学生。 (Tā shì sān jí xuéshēng.) Anh ấy là học sinh cấp ba.
252	急	jí	tính từ, động từ	vội, gấp; lo lắng	我很急。 (Wǒ hěn jí.) Tôi rất vội.
					别急。 (Bié jí.) Đừng vội.

253	计划	jìhuà	danh từ, động từ	kế hoạch; lên kế hoạch	我有一个旅行计划。 (Wǒ yǒu yí gè lǚxíng jìhuà.) Tôi có một kế hoạch du lịch.
254	计算机	jìsuànjī	danh từ	máy tính	计算机很方便。 (Jìsuànjī hěn fāngbiàn.) Máy tính rất tiện lợi.
255	加	jiā	động từ	thêm	请给我加一点儿盐。 (Qǐng gěi wǒ jiā yìdiǎnr yán.) Làm ơn cho tôi thêm chút muối.
256	加油	jiāyóu	động từ (thán từ)	cố lên, động viên	考试加油！ (Kǎoshì jiāyóu!) Cố lên trong kỳ thi!
257	家 (科学家)	jiā (kēxuéjiā)	danh từ	nhà (nhà khoa học)	他是一位科学家。 (Tā shì yí wèi kēxuéjiā.) Anh ấy là một nhà khoa học.
258	家庭	jiāting	danh từ	gia đình	我的家庭很幸福。 (Wǒ de jiāting hěn xìngfú.)

					Gia đình tôi rất hạnh phúc.
259	家长	jiāzhǎng	danh từ	phụ huynh, người giám hộ	家长会星期五。 (Jiāzhǎng huì zài xīngqīwǔ.) Hội phụ huynh vào thứ Sáu.
260	假	jiǎ	tính từ	giả	这是假消息。 (Zhè shì jiǎ xiāoxi.) Đây là tin giả.
261	假期	jiàqī	danh từ	kỳ nghỉ, thời gian nghỉ	我们有一个暑假假期。 (Wǒmen yǒu yí gè shǔjià jiàqī.) Chúng tôi có kỳ nghỉ hè.
262	检查	jiǎnchá	động từ, danh từ	kiểm tra; sự kiểm tra	医生检查了病人。 (Yīshēng jiǎnchá le bìnggrén.) Bác sĩ kiểm tra bệnh nhân.
263	见到	jiàndào	động từ	nhìn thấy, trông thấy	我见到他了。 (Wǒ jiàndào tā le.) Tôi đã nhìn thấy anh ấy.

264	见过	jiànguò	động từ	từng gặp, từng thấy	我见过他一次。 (Wǒ jiànguò tā yí cì.) Tôi từng gặp anh ấy một lần.
265	件	jiàn	lượng từ	bộ, cái (đồ vật, sự kiện)	这件衣服很漂亮。 (Zhè jiàn yīfu hěn piàoliang.) Bộ quần áo này rất đẹp.
266	健康	jiànkāng	tính từ, danh từ	khỏe mạnh; sức khỏe	身体健康很重要。 (Shēntǐ jiànkāng hěn zhòngyào.) Sức khỏe rất quan trọng.
267	讲	jiǎng	động từ	giảng, kể, nói	老师讲了一个故事。 (Lǎoshī jiǎng le yí gè gùshi.) Giáo viên kể một câu chuyện.
268	讲话	jiǎng//huà	động từ	nói chuyện, kể chuyện	他们在讲话。 (Tāmen zài jiǎnghuà.) Họ đang nói chuyện.
269	交	jiāo	động từ	giao, nộp	请交作业。 (Qǐng jiāo zuòyè.)

					Hãy nộp bài tập.
270	交给	jiāo gěi	động từ	giao cho	老师把作业交给学生。 (Lǎoshī bǎ zuòyè jiāo gěi xuéshēng.) Giáo viên giao bài tập cho học sinh.
271	交朋友	jiāo péngyǒu	động từ	kết bạn	他想交朋友。 (Tā xiǎng jiāo péngyǒu.) Anh ấy muốn kết bạn.
272	交通	jiāotōng	danh từ	giao thông	这里交通很方便。 (Zhèlǐ jiāotōng hěn fāngbiàn.) Giao thông ở đây rất thuận tiện.
273	角	jiǎo	danh từ	góc, cạnh	桌子有四个角。 (Zhuōzi yǒu sì gè jiǎo.) Cái bàn có bốn góc.
274	角度	jiǎodù	danh từ	góc độ, quan điểm	从不同角度看问题。 (Cóng bùtóng jiǎodù kàn wèntí.)

					Nhìn vấn đề từ các góc độ khác nhau.
275	饺子	jiǎozi	danh từ	bánh chẻo, sủi cảo	我喜欢吃饺子。 (Wǒ xǐhuān chī jiǎozi.) Tôi thích ăn bánh chẻo.
276	脚	jiǎo	danh từ	chân	我的脚疼。 (Wǒ de jiǎo téng.) Chân tôi đau.
277	叫作	jiàozuò	động từ	(được) gọi là	这个地方叫作北京。 (Zhège dìfāng jiàozuò Běijīng.) Nơi này được gọi là Bắc Kinh.
278	教师	jiàoshī	danh từ	giáo viên, giáo sư	他是一名教师。 (Tā shì yì míng jiàoshī.) Anh ấy là một giáo viên.
279	教室	jiàoshì	danh từ	phòng học, giảng đường	学生们在教室里。 (Xuéshēngmen zài jiàoshì lǐ.) Các học sinh đang ở trong phòng học.

280	教学	jiàoxué	danh từ, động từ	dạy học, giảng dạy	教学工作很重要。 (Jiàoxué gōngzuò hěn zhòngyào.) Công việc giảng dạy rất quan trọng.
281	教育	jiàoyù	danh từ, động từ	giáo dục	教育孩子很重要。 (Jiàoyù háizi hěn zhòngyào.) Giáo dục trẻ em rất quan trọng.
282	接	jiē	động từ	đón, nhận	我去机场接他。 (Wǒ qù jīchǎng jiē tā.) Tôi đi sân bay đón anh ấy.
283	接到	jiēdào	động từ	nhận được	我接到了你的电话。 (Wǒ jiēdào le nǐ de diànhuà.) Tôi đã nhận được điện thoại của bạn.
284	接受	jiēshòu	động từ	chấp nhận	我接受你的建议。 (Wǒ jiēshòu nǐ de jiànyì.) Tôi chấp nhận lời đề nghị của bạn.

285	接下来	jiē·xià·lái	trạng từ	tiếp theo	接下来我们开始考试。 (Jiē xiàlái wǒmen kāishǐ kǎoshì.) Tiếp theo chúng ta bắt đầu thi.
286	接着	jiēzhe	trạng từ, động từ	tiếp, tiếp tục	他接着说了一个小故事。 (Tā jiēzhe shuō le yí gè gùshì.) Anh ấy tiếp tục kể một câu chuyện.
287	街	jiē	danh từ	đường phố	这条街很热闹。 (Zhè tiáo jiē hěn rè nào.) Con đường này rất nhộn nhịp.
288	节	jié	danh từ	ngày lễ, tiết (khóa học)	春节是中国的传统节日。 (Chūnjié shì Zhōngguó de chuántǒng jiérì.) Tết Nguyên Đán là ngày lễ truyền thống của Trung Quốc.
289	节目	jiémù	danh từ	tiết mục	节目很有趣。 (Jiémù hěn yǒuqù.) Tiết mục rất thú vị.

290	节日	jiérì	danh từ	ngày lễ	圣诞节是一个节日。 (Shèngdàn jié shì yí gè jiérì.) Giáng sinh là một ngày lễ.
291	结果	jiéguǒ	danh từ, liên từ	kết quả; cuối cùng	结果很好。 (Jiéguǒ hěn hǎo.) Kết quả rất tốt.
292	借	jiè	động từ	mượn	我可以借你的书吗？ (Wǒ kěyǐ jiè nǐ de shū ma?) Tôi có thể mượn sách của bạn không?
293	斤	jīn	lượng từ	cân (0.5kg)	一斤苹果。 (Yì jīn píngguǒ.) Một cân táo.
294	今后	jīnhòu	trạng từ	từ nay trở đi, sau này	今后我会努力学习。 (Jīnhòu wǒ huì nǔlì xuéxí.) Từ nay tôi sẽ cố gắng học tập.
295	进入	jìnrù	động từ	đi vào, bước vào	他进入了教室。 (Tā jìnrù le jiàoshì.)

					Anh ấy bước vào phòng học.
296	进行	jìnxíng	động từ	tiến hành, thực hiện	比赛正在进行。 (Bǐsài zhèngzài jìnxíng.) Cuộc thi đang tiến hành.
297	近	jìn	tính từ	gần	我家离学校很近。 (Wǒ jiā lí xuéxiào hěn jìn.) Nhà tôi rất gần trường học.
298	经常	jīngcháng	trạng từ	thường xuyên	我经常去图书馆。 (Wǒ jīngcháng qù túshūguǎn.) Tôi thường xuyên đến thư viện.
299	经过	jīngguò	động từ, giới từ	trải qua, đi qua	我经过公园。 (Wǒ jīngguò gōngyuán.) Tôi đi qua công viên.
300	经理	jīnglǐ	danh từ	giám đốc	他是公司的经理。 (Tā shì gōngsī de jīnglǐ.) Anh ấy là giám đốc công ty.